TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KON PLÔNG** **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HS - ST
Ngày: 16/8/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KON PLÔNG TỈNH KON TUM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nuôi
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Thị Ngọc Diệp
2. Ông Lê Xuân Niên

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Kiên - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum.

Đại diện VKSND huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Phạm Viết Hữu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 11/2019/TLST – HS ngày 05 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 11/2019/QĐXXST – HS ngày 02 tháng 8 năm 2019 đối với bị cáo Phạm Văn T; tên gọi khác; H; sinh năm 1990 tại huyện Đ, tỉnh N, nơi Đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn Q, xã G, huyện Đ, tỉnh N; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam, con ông Phạm Văn N (đã chết) và bà Hoàng Thị L.

Tiền án, tiền sự: Không, bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 19 tháng 02 năm 2019 đến nay (Có mặt tại phiên tòa).

- Người bị hại:

+ A L; sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn K, xã H, huyện K, tỉnh K (Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Trần Thế T; sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn 3, xã S, huyện K, tỉnh G (Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

+ Trần Thị T; sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn 3, xã S, huyện K, tỉnh G (Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Vào khoảng 14 giờ ngày 28 tháng 7 năm 2013 Phạm Văn T; tên gọi khác: H gọi điện thoại nhờ Trần Thế T; sinh năm 1996 trú tại xã S, huyện K, tỉnh G chở đi Quảng Ngãi. T đi đến quán cà phê nơi T đang ngồi uống cà phê tại thôn 3 xã Sơn Lang, huyện KBang, tỉnh Gia Lai bảo T về nhà lấy xe máy của bà Trần Thị T (là mẹ của T) để chở T đi. T đưa cho T 100.000 đồng để T đổ xăng và mua thuốc hút dọc đường. Trên đường đi từ xã Sơn Lang, huyện KBang, tỉnh Gia Lai đến xã Hiếu, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum theo đường Trường Sơn Đông. T hỏi T đi đâu, T trả lời "Đi nhảy xe", T hiểu từ "nhảy xe" tức là "trộm xe" nhưng không nói gì mà tiếp tục điều khiển xe mô tô chở T đi. Đến ngã tư đường Trường Sơn Đông và Quốc lộ 24 thuộc địa phận xã Hiếu, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum, T bảo T chở đi theo hướng Quảng Ngãi, đi được khoảng hơn 1 Km thì thấy có quán tạp hóa bên đường, T bảo T dừng xe lại vào quán uống nước và mua xăng để đổ vào xe máy để đi tiếp. Sau khi nghỉ khoảng 20 phút T bảo T chở quay lại đi theo hướng Kon Tum đi Quảng Ngãi, đi qua ngã tư đường Quốc lộ 24 giao nhau với đường Trường Sơn Đông rồi đi tiếp khoảng hơn 10 Km thì T nói với T "Quay lại, đường này không có xe", T chở T quay lại rồi rẽ vào hướng Kon Tum đi KBang theo đường Trường Sơn Đông để đi về xã Sơn Lang, huyện KBang. Khi đi trên địa phận thôn Kon Plông, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum T nhìn thấy có khoảng ba đến bốn chiếc xe dựng bên lề đường, lúc này T bảo T dừng xe lại. T xuống xe và nói với T đi lên trên canh chừng. T đi bộ đến nơi có xe mô tô đang dựng bên lề đường thì có 03 người địa phương đi làm về, T trốn vào rừng cho họ đi qua. Sau khi 03 người địa phương lấy 01 xe mô tô đi về, T dùng một chiếc Cờ lê 10 (bỏ sẵn trong túi áo), một đầu đã được mài dẹt giống tuốc lơ vít đưa vào ổ khóa xe mô tô. T vặn mở khóa xe mô tô Biển kiểm soát 82 L1- 009.41 rồi nổ máy xe chạy về hướng huyện KBang, tỉnh Gia Lai, T điều khiển xe mô tô của T chạy phía sau. Chạy về đến xã Sơn Lang, huyện KBang T và T cùng rẽ vào rẫy cà phê của nhà T nghỉ chờ trời tối đi tiếp. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, T đi xe mô tô của bà Tính về nhà, T điều khiển xe mô tô Biển kiểm soát 82 L1- 009.41 đi cùng T. Về đến nhà, T đi vào nhà cất xe còn T đứng ở ngoài chờ, sau đó T và T về phòng trọ của T tại thị trấn KBang. T ở lại và chơi cùng T 03 ngày. Trong lúc này T nói với T "Anh đang nhờ người làm lại giấy tờ xe để bán". Sau đó, T để xe mô tô Biển kiểm soát 82 L1- 009.41 ở phòng trọ rồi mượn một xe mô tô khác chở T về nhà tại xã Sơn Lang, sau đó T quay lại phòng trọ tháo biển số xe mô tô Biển kiểm soát 82 L1- 009.41 để tránh sự phát hiện là xe trộm cắp rồi mang xe cầm cố cho anh Lê Ngọc T; sinh năm 1984; trú tại: Số 11 Quang Trung, thị trấn KBang, tỉnh Gia Lai lấy 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) để tiêu xài cá nhân. Sau đó, T trốn khỏi địa phương. Ngày 28/7/2013 A L; trú tại: Thôn Kon Plông, huyện Kon Plông, tỉnh

Kon Tum đi làm rẫy về thì phát hiện xe mô tô Biển kiểm soát 82 L1- 009.41 bị mất nên đến Công an huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum trình báo. Đối với Trần Thế T, sau khi cùng T thực hiện hành vi trộm cắp xe mô tô Biển kiểm soát 82 L1- 009.41 thì đến ngày 30/10/2013 thì bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum bắt, khởi tố bị can và bị Tòa án nhân dân huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum xử phạt 06 tháng cải tạo không giam giữ về hành vi trộm cắp tài sản.

Ngày 10/8/2013 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Kon Plông trưng cầu định giá tài sản xe mô tô Biển kiểm soát 82 L1- 009.41 do Phạm Văn T và Trần Thế T chiếm đoạt.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 17/KL - HĐĐG ngày 15 tháng 8 năm 2013 kết luận xe mô tô Biển kiểm soát 82 L1- 009.41 có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 7.954.000 đồng *(Bảy triệu chín trăm năm mươi tư nghìn đồng)*.

Tại bản cáo trạng số: 10/CT - VKS ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kon Plông truy tố bị can Phạm Văn T về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kon Plông giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51, điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Phạm Văn T từ 09 (Chín) đến 12 (Mười hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 19/02/2019.

Về vật chứng: Trong quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra không thu giữ được vật chứng, đối với Biển kiểm soát xe mô tô 82L1 -009.41 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là ông A L.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại đã nhận tiền bồi thường không có yêu cầu gì thêm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị cáo phải bồi thường nên không đề cập. Đối với số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) bị cáo Phạm Văn T cầm cố xe mô tô Biển kiểm soát 82L1 -009.41 cho Lê Ngọc T. xét thấy, đây là số tiền thu lợi bất chính do bị cáo phạm tội mà có, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự, điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự tuyên tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Kon Plông, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Kon Plông, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo

không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Xuất phát từ lợi ích cá nhân, vào ngày 28/7/2013 Phạm Văn T và Trần Thế T đã lợi dụng sơ hở trong việc quản lý tài sản của ông A L, T và T đã lén lút, bí mật chiêm đoạt xe mô tô Biển kiểm soát 82L1 -009.41 để ven đường Trường Sơn Đông thuộc huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum. Như vậy, có đủ cơ sở xác định hành vi trên đây của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội *"Trộm cắp tài sản"* theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 nay là khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015, như Viện kiểm sát nhân dân huyện Kon Plông đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi và hậu quả của mình nhưng đã cố ý xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ làm ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự trên địa bàn. Do vậy, cần xử phạt bị cáo nghiêm minh theo quy định của pháp luật tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra để trừng trị, giáo dục đối với bị cáo đồng thời để răn đe phòng ngừa chung.

[3]. Đây là vụ án đồng phạm nhưng mang tính chất giản đơn, bị cáo Phạm Văn T là người nảy sinh ý định rủ rê, lôi kéo Trần Thế T thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nên bị cáo có vai trò vừa là người chủ mưu vừa là người thực hành trong vụ án. Đối với Trần Thế T là người chở Phạm Văn T và làm nhiệm vụ cảnh giới cho Phạm Văn T thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nên T có vai trò là người giúp sức trong vụ án này.

[4]. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình, bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Vì vậy cần cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự làm căn cứ quyết định mức hình phạt đối với bị cáo.

[5]. Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Phạm Văn T rủ Trần Thế T thực hiện hành vi trộm cắp tài sản khi T chưa đủ 18 tuổi vì vậy bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự xúi dục người dưới 18 tuổi phạm tội quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

[6]. Về hình phạt bổ sung: Xét các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy bị cáo là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, do đó Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

[7]. Về vật chứng của vụ án: Trong quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra không thu giữ được vật chứng, đối với Biển kiểm soát 82L1 -009.41 Cơ quan

cảnh sát điều tra Công an huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là ông A L nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[8]. Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại A L đã nhận tiền bồi thường và không có yêu cầu gì thêm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thế T, Trần Thị Tính không yêu cầu bị cáo phải bồi thường nên không đề cập. Đối với số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) bị cáo Phạm Văn T cầm cố xe mô tô Biển kiểm soát 82L1 -009.41 cho Lê Ngọc T. Hội đồng xét xử xét thấy đây là số tiền thu lợi bất chính do bị cáo phạm tội mà có, nên cần áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự, điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự tuyên tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

[9]. Đối với hành vi của Trần Thế T đã bị Tòa án nhân dân huyện Kon Plông xét xử 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ về tội "Trộm cắp tài sản" theo Bản án số: 08/2014/HSST ngày 03/6/2014. Đối với Lê Ngọc T đã có hành vi nhận cầm cố xe mô tô Biển kiểm soát 82L1 -009.41 của Phạm Văn T nhưng không biết là tài sản do Phạm Văn T trộm cắp mà có nên không đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lê Ngọc T về tội "Tiêu thụ tài sản dó người khác phạm tội mà có" theo quy định tại Điều 323 của Bộ luật hình sự.

[10]. Về án phí: Bị cáo Phạm Văn T phải nộp tiền án phí hình sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn T phạm tội "Trộm cắp tài sản"

Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; các điểm i, s khoản 1 Điều 51, điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn T 9 (Chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 19/02/2019.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự, điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự buộc Phạm Văn T phải nộp lại số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) do phạm tội mà có để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

Về án phí:

Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Phạm Văn T phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm để nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Căn cứ các Điều 331, 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với

người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

"Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND cấp cao, tại TP Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện Kon Plông;
- Công an huyện Kon Plông;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hữu Nuôi